

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 09-7-2021

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Hồng Thạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Ngọc Thành và ông Phạm Công Gia.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Năng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 09/7/2021, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 188/2021/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2021, về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/6/2021, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị N, sinh năm 1962

Địa chỉ cư trú: Ấp 4, xã ĐL, huyện TP, tỉnh ĐN.

2- Bị đơn: Ông Đặng Ngọc P, sinh năm 1964

Địa chỉ cư trú: Ấp 4, xã ĐL, huyện TP, tỉnh ĐN.

(Các đương sự có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/5/2021 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông P tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1987, đến năm 2002 thì đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐL, huyện TP, tỉnh ĐN. Đời sống hôn nhân của vợ chồng hạnh phúc đến năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, tính cách không hợp nhau nên thường xuyên xảy ra cãi vã, xung đột. Từ năm 2015 cho đến nay, vợ chồng không còn sống chung, không còn quan tâm chăm sóc nhau. Nay tình cảm không còn bà N yêu cầu được ly hôn với ông P.

Về con: Vợ chồng có 02 con chung Đặng Ngọc L, sinh ngày 18/12/1988; Đặng Bình T, sinh ngày 22/8/1991. Các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Lời khai của ông P ngày 20/5/2021 như sau:

Ông thừa nhận lời khai của bà N là đúng. Quan hệ hôn nhân của vợ chồng xác lập trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống chung hạnh phúc đến năm 2015 thì xảy ra bất đồng. Vợ chồng sống mỗi nơi không còn quan tâm chăm sóc nhau. Nay bà N yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý. Tuy nhiên do ông đi làm xa, không đến Tòa án để ký thuận tình ly hôn được nên ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Vợ chồng có 02 con chung như bà N trình bày là đúng. Do các con đã thành niên, có khả năng nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Để có cơ sở giải quyết vụ án, Tòa án lập Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của các đương sự tại địa phương và thông báo kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ gửi đến các đương sự. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Nguyên đơn, bị đơn cùng có đơn vắng mặt, Tòa án đã Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để tổng đạt theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:*

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Các Điều 51, 56, 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 28, 35, 39, 147, 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận cho bà N được ly hôn với ông P. Các con chung Đặng Ngọc L, sinh ngày 18/12/1988; Đặng Bình T, sinh ngày 22/8/1991 đã trưởng thành nên không xem xét; về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết. Nợ chung: Không yêu cầu xem xét; về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Bị đơn có nơi cư trú tại xã ĐL, huyện TP, tỉnh ĐN. Vì vậy, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[1.2] Bà N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Nguyên đơn, bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông P tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Đời sống hôn nhân của vợ chồng hạnh phúc đến năm 2015 thì bất đồng quan điểm, tính cách không hợp nhau, không chia sẻ cho nhau những vấn đề trong cuộc sống. Từ năm 2015 cho đến nay, vợ chồng không còn sống chung với nhau, không còn quan tâm chăm sóc nhau.

Lời khai của nguyên đơn được bị đơn thừa nhận. Bà N yêu cầu ly hôn thì ông P đồng ý và đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và xin vắng mặt tại tòa án. Do đó, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được, Tòa án chỉ lập biên bản kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải theo Điều 207, Điều 208 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, nhận thấy trong quá trình sống chung ông P, bà N đã không tôn trọng, thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình yêu cầu ly hôn của bà N đối với ông P là có cơ sở chấp nhận.

- Về nuôi con: Vợ chồng có 02 con chung Đặng Ngọc L, sinh ngày 18/12/1988; Đặng Bình T, sinh ngày 22/8/1991. Các con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

Nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Các Điều 51, 56, 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các điều 85 Luật Hôn nhân và gia đình 2000;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trịnh Thị N.

1.1. Về hôn nhân: Bà Trịnh Thị N được ly hôn với ông Đặng Ngọc P.

1.2. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung Đặng Ngọc L, sinh ngày 18/12/1988; Đặng Bình T, sinh ngày 22/8/1991. Các con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không xem xét giải quyết.

1.3. Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét

1.4. Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có nên không xem xét.

2. Về án phí: Bà Trịnh Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn. Số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004190 ngày 13/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai sẽ chuyển thành án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã Đắc Lua (Đăng ký kết hôn số 23, ngày 30/11/2002);
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Hồng Thạnh